|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  Số: /2018/TT-BGTVT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |
|  |  |

**Dự thảo 1**

**14/12/2017**

**THÔNG TƯ**

**Quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật**

**và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt**

*Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc thẩm định thiết kế, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và trong quá trình khai thác trên các mạng đường sắt sau:

a) Đường sắt quốc gia;

b) Đường sắt đô thị;

c) Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia;

d) Đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thiết kế, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và khai thác phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt sử dụng trên các mạng đường sắt quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là phương tiện) là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.
2. *Toa xe động lực* là toa xe có lắp động cơ để tự di chuyển trên đường sắt.
3. *Phương tiện chuyên dùng* là ô tô ray, goòng máy, cần trục, máy chèn đường, máy kiểm tra đường, phương tiện bảo dưỡng, sửa chữa, thi công đường và phương tiện khác có thể di chuyển trên đường sắt.
4. *Thiết bị* bao gồm thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng và thiết bị vệ sinh tự hoại trên toa xe khách.
5. *Tổng thành* bao gồm thân xe, buồng lái, giá chuyển hướng, van hãm, bộ móc nối đỡ đấm, động cơ diesel, bơm gió, máy phát điện chính, động cơ điện kéo, bộ tiếp điện, bộ biến đổi điện, bộ truyền động thủy lực.
6. *Hệ thống* bao gồm hệ thống hãm, hệ thống điện chính, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống truyền động, hệ thống điều khiển, hệ thống tín hiệu trên đoàn tàu, hệ thống thiết bị vệ sinh tự hoại.
7. *Sản phẩm* là phương tiện hoặc tổng thành, hệ thống, thiết bị.
8. *Thời gian sử dụng* (tính theo năm) là thời gian được xác định từ năm sản xuất đến năm đang sử dụng của phương tiện.
9. *Thiết bị tín hiệu đuôi tàu* là thiết bị điện tử được sử dụng trên các đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu. Thiết bị gồm hai bộ phận cơ bản: bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái để giúp lái tàu giám sát áp suất ống hãm và thực hiện hãm khẩn tại vị trí toa xe cuối đoàn xe trong quá trình vận hành
10. *Bộ phận tại đuôi tàu* là bộ phận được lắp đặt tại vị trí cuối đoàn tàu có các chức năng báo áp suất ống hãm, xả gió tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn, báo tín hiệu đuôi tàu và truyền dữ liệu tại đuôi tàu về bộ phận điều khiển tại buồng lái đầu máy bằng sóng vô tuyến.
11. *Bộ phận tại buồng lái là* bộ phận được lắp đặt tại buồng lái của đầu máy kéo tàu có chức năng điều khiển bộ phận giám sát tại đuôi tàu thực hiện xả gió để hãm khẩn tại toa xe cuối đoàn tàu, thu nhận thông tin dữ liệu từ bộ giám sát tại đuôi tàu để hiển thị cho tài xế theo dõi trong quá trình vận hành đoàn tàu.
12. *Thiết bị vệ sinh tự hoại (sau đây gọi tắt là Thiết bị):* là thiết bị vệ sinh có bộ phận lưu giữ, xử lý các chất thải rắn và chất thải lỏng trước khi xả ra môi trường.
13. *Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận phương tiện đã được kiểm tra theo quy định, đủ điều kiện tham gia giao thông đường sắt.
14. *Tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã kiểm định đạt tiêu chuẩn.
15. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh phù hợp với các quy định hiện hành.
16. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi, sửa chữa phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt có đủ điều kiện theo quy định hiện hành.

**Chương II**

**THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

**Điều 3. Hồ sơ thiết kế**

1. Đối với phương tiện, thiết bị sản xuất, lắp ráp mới, hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) Bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ tổng thể của phương tiện, thiết bị; bản vẽ lắp đặt của tổng thành, hệ thống trên phương tiện; bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành sản xuất trong nước; bản thông số kỹ thuật của tổng thành nhập khẩu.

b) Bản thuyết minh, tính toán: thuyết minh đặc tính kỹ thuật cơ bản của phương tiện, thiết bị; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm động lực học: tính êm dịu vận hành, tính an toàn chống lật và chống trật bánh; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức kéo (áp dụng đối với đầu máy, toa xe động lực hoặc phương tiện động lực khác); thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức bền của khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe, bệ xe, thân toa xe và giá xe của đầu máy, phương tiện động lực; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm hệ thống hãm.

2. Đối với tổng thành sản xuất, lắp ráp, hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) Bản vẽ tổng thể của tổng thành;

b) Bản thuyết minh đặc tính kỹ thuật của tổng thành;

c) Tính toán kiểm nghiệm sức bền đối với thân xe, khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe, bộ móc nối đỡ đấm.

3. Đối với phương tiện hoán cải, hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) Bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải;

b) Tài liệu kỹ thuật (bản vẽ và thuyết minh, tính toán) của tổng thành, hệ thống được hoán cải;

c) Bản thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải.

**Điều 4. Thủ tục thẩm định thiết kế**

1. Việc thẩm định hồ sơ thiết kế được thực hiện đối với:

a) Phương tiện, thiết bị, tổng thành sản xuất, lắp ráp mới;

b) Phương tiện hoán cải.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế:

a) Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 03 bộ hồ sơ thiết kế quy định tại Điều 3 của Thông tư này;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở thiết kế (đối với trường hợp thẩm định thiết kế lần đầu của cơ sở thiết kế).

3. Nội dung thẩm định thiết kế:

Thực hiện việc xem xét, kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế phương tiện, thiết bị, tổng thành với các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

4. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở thiết kế lập một bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn thời gian trả kết quả;

c) Việc thẩm định thiết kế được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải kéo dài thời gian thẩm định do yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thiết kế thì Cục Đăng kiểm Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế;

d) Sau khi thẩm định, nếu không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế và nêu rõ lý do; nếu đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Hồ sơ thiết kế sau khi được cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, sẽ được chuyển cho cơ sở thiết kế và lưu trữ tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

**Chương III**

**KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT**

**VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 5. Căn cứ để kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường**

Căn cứ để Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là kiểm tra) bao gồm:

1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

2. Hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ kỹ thuật của phương tiện, thiết bị, tổng thành.

**Điều 6. Loại hình kiểm tra**

Việc kiểm tra bao gồm các loại hình sau:

1. Kiểm tra sản phẩm sản xuất, lắp ráp;

2. Kiểm tra sản phẩm nhập khẩu;

3. Kiểm tra phương tiện hoán cải;

4. Kiểm tra phương tiện, thiết bị định kỳ;

5. Kiểm tra bất thường.

**Điều 7. Kiểm tra sản phẩm sản xuất, lắp ráp**

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống, thiết bị liên quan được sử dụng;

c) Hồ sơ kiểm tra phương tiện, tổng thành, thiết bị của cơ sở sản xuất.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và hồ sơ thiết kế đã thẩm định.

b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này.

3. Phương thức kiểm tra:

Kiểm tra từng phương tiện, thiết bị, tổng thành. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu.

**Điều 8. Kiểm tra phương tiện hoán cải**

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật liên quan của thiết bị, tổng thành, hệ thống được sử dụng;

c) Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực đã được cấp cho phương tiện;

d) Hồ sơ kiểm tra phương tiện hoán cải của cơ sở sản xuất.

2. Nội dung kiểm tra:

Xem xét, kiểm tra sự thay đổi hình dạng bên ngoài, tính năng sử dụng của phương tiện hoặc thay đổi cấu tạo và đặc tính kỹ thuật khác với thiết kế ban đầu của thiết bị, tổng thành, hệ thống ; sự phù hợp của phiếu kết quả phân tích nước thải về các giá trị thông số ô nhiễm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải đối với toa xe khách lắp thiết bị vệ sinh tự hoại.

3. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện.

**Điều 9. Kiểm tra sản phẩm nhập khẩu**

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng nhập khẩu và thỏa thuận kỹ thuật trong phụ lục hợp đồng (nếu có);

c) Bản vẽ tổng thể, tài liệu về đặc tính kỹ thuật và báo cáo kết quả kiểm tra phương tiện, thiết bị, tổng thành của nhà sản xuất;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của sản phẩm;

đ) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này.

3. Thời điểm kiểm tra:

Thời điểm kiểm tra phương tiện, thiết bị, tổng thành nhập khẩu được thực hiện sau khi đã có tờ khai hải quan và hàng hóa đã được đưa về địa điểm đề nghị kiểm tra.

4. Phương thức kiểm tra:

Kiểm tra từng phương tiện, tổng thành, thiết bị. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu.

**Điều 10. Kiểm tra định kỳ phương tiện, thiết bị**

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

a) Hồ sơ kiểm tra phương tiện, thiết bị của cơ sở sản xuất;

b) Bản sao giấy đăng ký phương tiện (đối với trường hợp phương tiện sản xuất, lắp ráp mới và phương tiện nhập khẩu kiểm tra định kỳ lần đầu hoặc phương tiện có thay đổi số đăng ký).

2. Thời điểm kiểm tra phương tiện, thiết bị định kỳ :

a) Thời điểm kiểm tra phương tiện, thiết bị định kỳ được thực hiện theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này;

b) Đối với phương tiện đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo các cấp nhưng không được vượt quá thời hạn theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này

4. Phương thức kiểm tra

Kiểm tra từng phương tiện, thiết bị. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu.

**Điều 11. Kiểm tra bất thường**

Kiểm tra bất thường được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn hoặc khi có khiếu nại về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác phương tiện, thiết bị, tổng thành.

1. Hồ sơ sử dụng trong quá trình kiểm tra bao gồm:

a) Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện, thiết bị, tổng thành;

b) Giấy chứng nhận của phương tiện, thiết bị, tổng thành đang còn hiệu lực.

2. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

3. Phương thức kiểm tra

Kiểm tra từng phương tiện, thiết bị. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu.

**Chương IV**

**THỦ TỤC CẤP, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN**

**VÀ TEM KIỂM ĐỊNH**

**Điều 12. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận và tem kiểm định**

1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định:

a) Tổ chức, cá nhân lập một bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ, trong thời hạn một ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại. Nếu hồ sơ đầy đủ thì viết giấy hẹn kiểm tra thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra phương tiện, thiết bị, tổng thành tại hiện trường.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường. Nếu kết quả kiểm tra đạt thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này và dán tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này cho phương tiện trong thời hạn một ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đối với phương tiện kiểm tra định kỳ, 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đối với phương tiện, tổng thành, thiết bị nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, phương tiện hoán cải.

d) Nếu kết quả kiểm tra phương tiện, thiết bị, tổng thành không đạt thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với trường hợp nhập khẩu Thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để có biện pháp xử lý.

2. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định:

Trong trường hợp giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định bị hư hỏng hoặc mất mà vẫn còn hạn đăng kiểm, chủ phương tiện, thiết bị gửi giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam. Căn cứ hồ sơ đăng kiểm của phương tiện, tổng thành, thiết bị, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định cho chủ phương tiện, thiết bị, tổng thành theo thời hạn của giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định đã mất trong thời hạn một ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

**Điều 13. Việc sử dụng và hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định**

1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:

a) Giấy chứng nhận cấp cho tổng thành, thiết bị được sử dụng làm thủ tục hải quan và làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;

b) Giấy chứng nhận cấp cho phương tiện được sử dụng làm thủ tục hải quan, thủ tục đăng ký và lưu hành phương tiện;

c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:

a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phương tiện, tổng thành, thiết bị đã cấp Giấy chứng nhận chất lượng nhưng bị hư hỏng trong quá trình xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản gây ra việc không bảo đảm chất lượng của phương tiện, tổng thành, thiết bị thì Giấy chứng nhận chất lượng đã cấp sẽ không còn giá trị.

c) Trường hợp phương tiện bị tai nạn, giấy chứng nhận, tem kiểm định cấp cho phương tiện sẽ hết hiệu lực sau khi Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận phương tiện không còn đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**

1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt trong phạm vi cả nước.

2. Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi thực hiện việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật của sản phẩm.

3. Thực hiện kiểm tra và thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

4. Thực hiện việc ủy quyền cho tổ chức có chức năng đăng kiểm nước ngoài để giám sát về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu mới.

5. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm, riêng hồ sơ đăng kiểm phương tiện định kỳ lưu trữ trong thời hạn 03 (ba) năm, hồ sơ đăng kiểm thiết bị định kỳ lưu trữ trong thời hạn một năm..

6. Thu, sử dụng giá và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

7. Định kỳ hàng năm, báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện công tác kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

**Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện, thiết bị**

1. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế :

a) Thực hiện các quy định về hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm thiết kế do mình thực hiện;

2. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, lắp ráp

a) Chịu sự giám sát về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình sản xuất, lắp ráp;

b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải, phục hồi sản phẩm;

c) Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm và đầu tư thiết bị kiểm tra phù hợp với các quy định liên quan. Thiết bị kiểm tra phải được kiểm chuẩn định kỳ;

d) Tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm xuất xưởng;

3. Trách nhiệm của đơn vị nhập khẩu :

a) Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhập khẩu;

4. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện, thiết bị:

a) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị để bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, tổng thành, thiết bị giữa hai kỳ kiểm tra của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Theo dõi và kiểm tra đối với các sản phẩm nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;

c) Xây dựng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện và trình Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi trong quá trình khai thác.

d) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Trách nhiệm chi trả giá dịch vụ, lệ phí đăng kiểm :

Cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và chủ phương tiện, thiết bị, chủ khai thác phương tiện, thiết bị chi trả chi trả giá dịch vụ thẩm định, kiểm định, lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành và các chi phí liên quan đến quá trình kiểm tra .

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày … tháng … năm 2018.

2. Bãi bỏ các thông tư sau:

a) Thông tư số 56/2013/TT-BGTVT ngày 23/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra thiết bị vệ sinh tự hoại trên toa xe khách ;

b) Thông tư số 11/2015/TT-BGTVT ngày 20/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng;

c) Thông tư số 63/2015/TT-BGTVT ngày 05/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

3. Các giấy chứng nhận cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị đến hết thời hạn hiệu lực đã ghi trên giấy chứng nhận.

**Điều 17. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| *­­­­­****Nơi nhận:***  - Như Điều 17;  - Văn phòng Chính phủ;  - Cơ quan thuộc Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Các Thứ trưởng Bộ GTVT;  - Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Công báo;  - Cổng thông tin điện tử Chính phủ;  - Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;  - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;  - Lưu: VT, KHCN (5). | BỘ TRƯỞNG **Nguyễn Văn Thể** |

**Phụ lục 1**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ / KIỂM TRA**

**SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  Số :……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

*Ngày……..tháng….…năm ….….*

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**

**KÍNH GỬI : CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Tên tổ chức, cá nhân:……………………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………………..

Điện thoại: ……………….Fax :…………………….Email :…………………...

Nội dung đề nghị:

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………… ……………………………………………………………………………………

Hồ sơ kèm theo:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Địa điểm và thời gian: …………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔ CHỨC / CÁ NHÂN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 2**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |  | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

Số:

(Liên số: )

*Căn cứ Thông tư số .../TT-BGTVT ngày...tháng...năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*Căn cứ kết quả tại Báo cáo thẩm định số: ......... ngày:.../…/20…*

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

Tên thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thiết kế:

Địa chỉ:

ĐÃ ĐƯỢC CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM THẨM ĐỊNH

Nội dung chính của bản thiết kế:

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

(Theo loại phương tiện, tổng thành)

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm* |
|  | **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |

**Phụ lục 3**

***Ghi chú:*** Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định cụ thể

**GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA SẢN PHẨM NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  Số :……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

*Ngày……tháng……năm …….*

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**

**KÍNH GỬI : CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Tên tổ chức, cá nhân:……………………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………………..

Điện thoại: ……………….Fax :…………………….Email :…………………...

Nội dung đề nghị:

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………… ……………………………………………………………………………………

Hồ sơ kèm theo:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Số tờ khai hải quan (nếu có):…………………………………………………….

Địa điểm và thời gian: …………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA**  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** | **TỔ CHỨC / CÁ NHÂN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 4**

**CHU KỲ KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại phương tiện** | | **Chu kỳ kiểm tra** (tháng) | |
| **Chu kỳ đầu** | **Chu kỳ định kỳ** |
| **1. Đường sắt quốc gia** | | | |
| 1.1. Phương tiện nhập khẩu mới và sản xuất, lắp ráp | a) Đầu máy, toa xe động lực, phương tiện chuyên dùng có động cơ | **18** | **-** |
| b) Toa xe khách | **28** | **-** |
| c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không có động cơ | **36** | **-** |
| 1.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng dưới 30 năm | a) Đầu máy, toa xe động lực, phương tiện chuyên dùng có động cơ | **-** | **18** |
| b) Toa xe khách | **-** | **14** |
| c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không có động cơ | **-** | **20** |
| 1.3. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng từ 30 năm trở lên | a) Đầu máy, toa xe động lực, phương tiện chuyên dùng có động cơ | **-** | **15** |
| b) Toa xe khách | **-** | **12** |
| c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không có động cơ | **-** | **15** |
| 1.4. Phương tiện đang khai thác ít sử dụng | a) Đầu máy không dùng kéo tàu gồm: đầu máy dồn, đẩy tại ga hoặc xưởng chế tạo, sửa chữa) | **-** | **24** |
| b) Toa xe công vụ, nhiệm sở | **-** | **24** |
| **2. Đường sắt đô thị** | | | |
| 2.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới | | **24** | **-** |
| 2.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng dưới 15 năm | | **-** | **12** |
| 2.3. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng trên 15 năm | | **-** | **9** |
| **3. Đường sắt chuyên dùng** | | | |
| 3.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới | | **30** |  |
| 3.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng dưới 30 năm | | **-** | **18** |
| 3.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng từ 30 năm trở lên | | **-** | **15** |
| **4. Tất cả các phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng** | | **12** | **-** |
| **5. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu** | | **24** | **12** |

**Phụ lục 5**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Mẫu giấy chứng nhận cấp cho phương tiện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT**

**VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

Số Giấy chứng nhận : Số Tem kiểm định:

(Liên số: )

*Căn cứ Thông tư số /TT-BGTVT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra* *chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra số:......... ngày:..../…/20…*

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

|  |  |
| --- | --- |
| Loại phương tiện: | Số hiệu/chế tạo: |
| Nhà sản xuất/Đơn vị nhập khẩu: | Nước sản xuất: |
| Loại hình: (Sản xuất, lắp ráp/Nhập khẩu) | Năm sản xuất: |
| (Số tờ khai hàng nhập khẩu: ... ) |  |
| Địa chỉ: |  |
| Địa điểm kiểm tra: |  |
|  |  |

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

(Theo loại phương tiện)

Phương tiện này thoả mãn …

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày: ...

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm* |
|  | **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |

***Ghi chú:*** Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định cụ thể.

2. Mẫu giấy chứng nhận cấp cho phương tiện kiểm tra định kỳ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA ĐỊNH KỲ AN TOÀN KỸ THUẬT**

**VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

Số Giấy chứng nhận: Số Tem kiểm định:

*Căn cứ Thông tư số /TT-BGTVT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra số:......... ngày:..../…/20…*

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

|  |  |
| --- | --- |
| Loại phương tiện: | Số hiệu: |
| Chủ phương tiện: | Số đăng ký: |
|  | Năm sản xuất: |
| Địa điểm kiểm tra: | Nước sản xuất: |
| Phạm vi hoạt động: |  |

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

(Theo loại phương tiện)

Phương tiện này thoả mãn …

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày: ...

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm* |
|  | **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |

3. Mẫu giấy chứng nhận cấp cho phương tiện hoán cải

***Ghi chú:*** Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định cụ thể.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT HOÁN CẢI**

Số:

(Liên số: )

*Căn cứ Thông tư số /TT-BGTVT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra số:......... ngày:..../…/20…*

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

|  |  |
| --- | --- |
| Loại phương tiện: | Số hiệu: |
| Chủ phương tiện | Số đăng ký: |
| Cơ sở hoán cải: | Nước sản xuất: |
| Địa chỉ: | Năm sản xuất: |
| Địa điểm kiểm tra: |  |
| Phạm vi hoạt động: |  |
| Nội dung hoán cải: |  |

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

(Theo loại phương tiện)

Phương tiện này thoả mãn …

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm* |
|  | **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |

***Ghi chú:*** Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định cụ thể.

4. Mẫu giấy chứng nhận cấp cho tổng thành sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ**

**MÔI TRƯỜNG TỔNG THÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

Số:

(Liên số: )

*Căn cứ Thông tư số /TT-BGTVT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra số: ......... ngày: ..../…/20…*

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tổng thành: | Số hiệu/chế tạo: |
| Nhà sản xuất/Đơn vị nhập khẩu: | Nước sản xuất: |
| Loại hình: Sản xuất, lắp ráp/Nhập khẩu | Năm sản xuất: |
| Số tờ khai hàng nhập khẩu: (Đối với nhập khẩu) |  |
| Địa chỉ: |  |
| Địa điểm kiểm tra: |  |
|  |  |

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

(Theo loại tổng thành)

Tổng thành này thoả mãn tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng, an toàn kỹ thuật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm* |
|  | **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |

5. Mẫu giấy chứng nhận cấp cho thiết bị tín hiệu đuôi tàu sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

***Ghi chú:*** Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định cụ thể.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU**

*Căn cứ Thông tư số … /2018/TT-BGTVT ngày… /… /2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về việc kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng.*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra số: ......... ngày: ..../…/20…*

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

Kiểu, loại Thiết bị tín hiệu đuôi tàu: …………...…………….......…………….....

Số hiệu: ……………..……………………………….…………….……...............

Đơn vị (nhập khẩu/SXLR/sử dụng): ……....……………………………..............

Địa chỉ: …………………………………………………………………………...

Hình thức kiểm tra: Nhập khẩu/Sản xuất, lắp ráp/Định kỳ

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

Điện áp ắc quy: …………..……………………..………….………...……...........

Tần số sóng thu, phát: …………………………………………….........................

Áp suất ống hãm đoàn xe lớn nhất: ….……………*….*…...………………………

Khoảng cách truyền sóng lớn nhất: *….*…………………...……..…………….......

Thiết bị tín hiệu đuôi tàu đã được kiểm tra thỏa mãn các quy định về yêu cầu kỹ thuật hiện hành.

*Giấy chứng nhận này có giá trị đến: ...........................................................*

*…….., ngày……….tháng………năm …..*

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

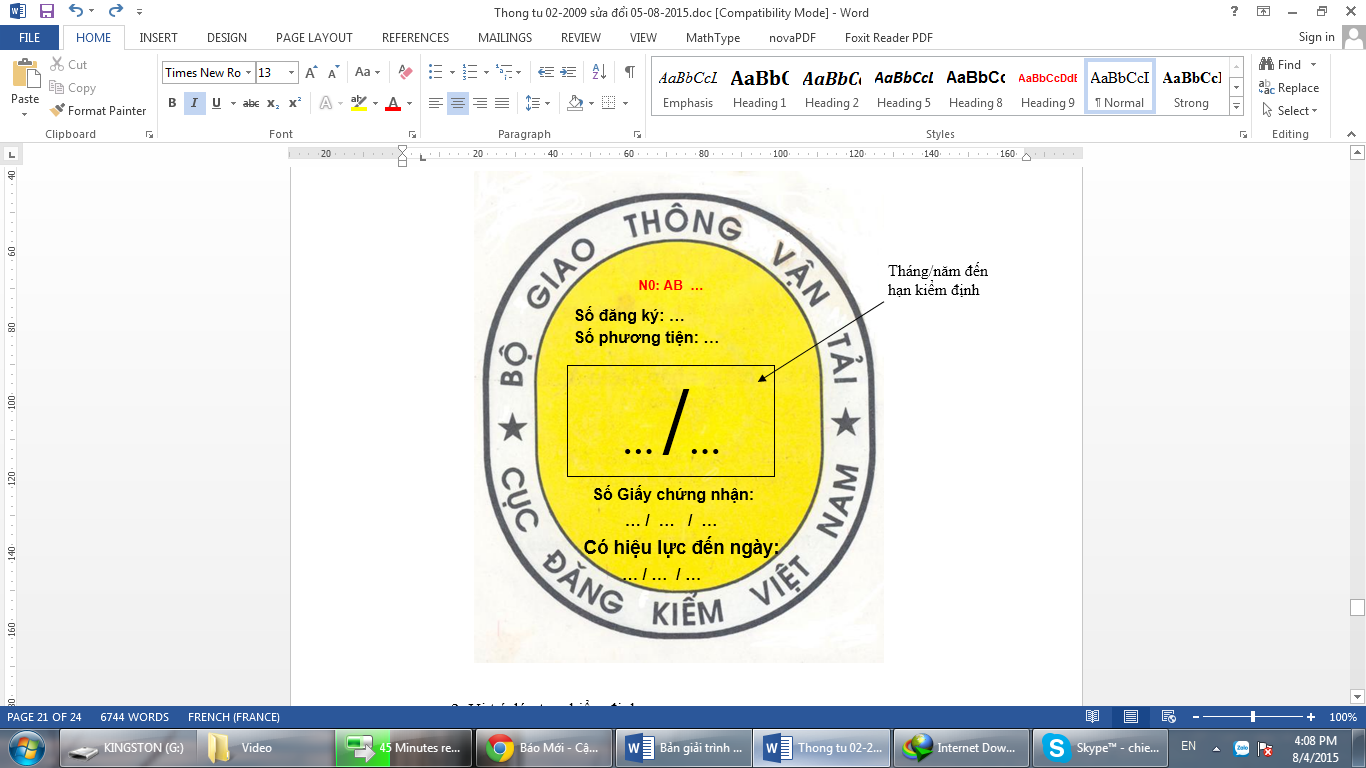
**Phụ lục 6**

**MẪU TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Mẫu tem kiểm định



Tháng/năm đến hạn kiểm tra

2. Vị trí dán tem kiểm định

a) Đối với phương tiện có kính chắn gió phía trước bàn điều khiển hoặc tay máy: tem được dán ở mặt trong, góc trên, ngoài cùng phía bên phải của kính (nhìn từ vị trí người lái tàu), ở vị trí dễ quan sát.

b) Đối với toa xe khách: tem được dán ở trong toa xe tại Đầu số 1 ở vị trí gần van hãm khẩn cấp hoặc dễ quan sát và bảo quản.

c) Đối với toa xe hàng: tem được dán tại bệ xe ( khu vực giữa của xà dọc). Vị trí trên có thể thay đổi tùy theo kết cấu của bệ xe nhưng tem phải dán ở vị trí thuận lợi cho việc dán, quan sát và bảo quản.

d) Đối với các loại phương tiện chuyên dùng, nếu không có kính chắn gió phía trước bàn điều khiển thì tem được dán ở vị trí dễ quan sát và bảo quản.

**Phụ lục 7**

**MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  **Số:** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

*Căn cứ Thông tư số .../TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra số: ......... ngày:..../…/20…*

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM THÔNG BÁO**

**Tình trạng phương tiện/tổng thành/thiết bị**

|  |  |
| --- | --- |
| Loại phương tiện/tổng thành/thiết bị: | Số hiệu/chế tạo: |
| Số đăng ký/Số tờ khai Hải quan: |  |
| Nhà sản xuất: | Nước sản xuất: |
| Loại hình: (Sản xuất, lắp ráp/Nhập khẩu/Định kỳ/Hoán cải) | Năm sản xuất: |
| Chủ phương tiện/đơn vị nhập khẩu/cơ sở hoán cải: |  |
| Địa chỉ: |  |
| Địa điểm kiểm tra: |  |
|  |  |

***Phương tiện/tổng thành/thiết bị này đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số .../TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2018*** ***của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.***

***Lý do không đạt:***

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm* |
|  | **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** |

**Phụ lục 8**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  Số :……….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

*Ngày……..tháng….…năm ….….*

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN / TEM KIỂM ĐỊNH**

**KÍNH GỬI : CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Tên tổ chức, cá nhân :……………………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………………..

Điện thoại: ……………….Fax :…………………….Email :…………………...

Nội dung đề nghị: Cấp lại giấy chứng nhận/tem kiểm định cho phương tiện, thiết bị.

|  |  |
| --- | --- |
| Loại phương tiện: | Số hiệu: |
| Số đăng ký: |  |
| Số giấy chứng nhận/tem kiểm định: |  |
| Thời hạn giấy chứng nhận/tem kiểm định: |  |

Lý do cấp lại :…………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận :***  *- Như trên ;*  *- Lưu…* | **TỔ CHỨC / CÁ NHÂN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 9**

**NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**I. Yêu cầu chung**

Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Giám sát được áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu;
2. Giám sát được trạng thái kết nối toa xe trong quá trình đoàn tàu vận hành;
3. Ghi lại áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành;
4. Điều khiển việc xả gió ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn cấp;
5. Báo tín hiệu đuôi tàu.

**II. Nội dung kiểm tra**

1. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải gọn nhẹ dễ mang xách, có vỏ bọc cứng, dễ lắp lặt, sử dụng, sửa chữa bảo dưỡng. Thiết bị phải hoạt động bình thường trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt như mưa, nắng, gió bão và điều kiện xóc lắc khi lắp đặt trên đầu máy, toa xe.
2. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải hiển thị rõ các thông tin và đọc được các thông tin bằng mắt thường dưới ánh sáng ban ngày hoặc khi có đèn chiếu sáng vào ban đêm.
3. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải báo chính xác áp suất ống hãm, sai lệch trị số áp suất hiển thị trên bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái cho phép không quá 0,1 bar. Đồng hồ áp suất báo áp suất hãm trên bộ phận giám sát tại đuôi tàu phải được kiểm chuẩn và dán tem kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
4. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải cảnh báo cho lái tàu biết khi áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu giảm áp nhỏ hơn:

(a) 4,6 bar đối với đoàn tàu cấp gió ép với áp suất ống hãm 5 bar;

(b) 5,6 bar đối với đoàn tàu cấp gió ép với áp suất ống hãm 6 bar.

1. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải điều khiển được việc xả gió ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn cấp. Thời gian nhận lệnh điều khiển từ bộ phận tại buồng lái đến bộ phận tại đuôi tàu để kích hoạt van xả gió khẩn cấp ở đuôi tàu không quá 2 giây. Bộ phận tại đuôi tàu khi nhận lệnh hãm phải mở van xả gió khẩn cấp và giữ van ở trạng thái mở trong thời gian từ 15 giây đến 70 giây.
2. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải truyền được thông tin, dữ liệu và lệnh hãm của lái tàu giữa bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái bằng sóng vô tuyến liên tục trong suốt quá trình vận hành bình thường của đoàn tàu. Tần số phát sóng vô tuyến phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.
3. Khoảng cách truyền, nhận sóng vô tuyến giữa bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái phải đúng theo quy định của nhà sản xuất và không được ngắn hơn 1000 m.
4. Điện áp ắc quy phải đúng với quy định của nhà sản xuất. Dung lượng ắc quy phải bảo đảm yêu cầu sau:
5. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhập khẩu, sản xuất lắp ráp mới phải cấp được nguồn điện bảo đảm cho thiết bị làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 36 giờ;
6. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu trong quá trình khai thác, sử dụng phải cấp được nguồn điện bảo đảm cho thiết bị làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 20 giờ.
7. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải báo tín hiệu đuôi tàu cả ngày lẫn đêm. Bộ phận tại đuôi tàu báo bằng đèn màu đỏ và tự động điều chỉnh được cường độ sáng theo điều kiện của môi trường.
8. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có cảm biến chuyển động, bộ phận tại buồng lái phải hiển thị tín hiệu trên màn hình để báo cho lái tàu biết trạng thái chuyển động của toa xe cuối cùng trong quá trình đoàn tàu vận hành.
9. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có kết nối với hệ thống định vị vệ tinh GPS và hệ thống đếm trục bánh toa xe trên đường sắt, bộ phận tại buồng lái phải hiện thị số liệu hỗ trợ cho lái tàu giám sát được tính toàn vẹn của đoàn tàu, chiều dài và sự thay đổi chiều dài đoàn tàu trong quá trình vận hành.
10. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải ghi và lưu trữ chính xác áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành. Dữ liệu ghi lại của thiết bị phải bảo đảm tính liên tục. Dung lượng bộ nhớ thiết bị ghi được dữ liệu vận hành tối thiểu trong 55 giờ. Dữ liệu lưu giữ tại thiết bị phải xuất ra và đọc được trên máy tính.